

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2024/DS-PT

Ngày: 22/5/2024

V/v tranh chấp thừa kế về
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tấn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Huỳnh Văn Luật.

2. Ông Nguyễn Công Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về “tranh chấp thừa kế về tài sản”.

Do Bản án dân sự số 152/2024/DSST ngày 27/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2024/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ E, ấp A, xã A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị H1, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ E, ấp A, xã A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; địa chỉ: khu phố I, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Ông Châu Văn L, sinh năm 1969; địa chỉ: số A N, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. Bà Trần Thị H3, sinh năm: 1979; địa chỉ: ấp A, xã A, thành phố B, tỉnh

Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Bà Trần Thị C, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp A, xã A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

5. Bà Lê Thị Bích T, sinh năm: 2001; địa chỉ: tổ E, ấp A, xã A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ E, ấp A, xã A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1980.

8. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981.

9. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1984.

10. Bà Lương Thị H5, sinh năm 1958.

Bà H4, ông T1, bà T2, bà H5 cùng địa chỉ: khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1989; địa chỉ: khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trịnh Phục M; chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2023); có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

Ông Trần Văn N1, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ C, ấp K, xã A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2022, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 06/6/2023 và ngày 03/10/2023, lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông Trần Văn D, sinh năm 1935, chết ngày 22/6/2010 (có giấy chứng tử). Ông D có quan hệ nhân thân như sau:

Cha ông Diệm là cụ Trần Văn L1, sinh năm 1902, chết ngày 26/3/1990 (không có giấy chứng tử).

Mẹ ông D là cụ Phan Thị T3, sinh năm 1902, chết trước năm 1975 (không có giấy chứng tử)

Trước năm 1975, ông D chung sống với bà Châu Thị L2, sinh năm 1938, chết ngày 06/3/1973 (có giấy chứng tử). Ông D và bà L2 có 04 người con chung gồm:

1. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1960.
2. Bà Trần Thị C, sinh năm 1965.
3. Ông Châu Văn L, sinh năm 1969.
4. Ông Trần Văn T4 (tên gọi khác là H6), sinh năm 1958, chết năm 1975 (không có giấy chứng tử). Trước khi chết, ông T4 không có vợ con.

Sau khi bà L2 chết, từ năm 1976, ông D chung sống với bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1938, chết ngày 02/6/2020 (có giấy chứng tử). Ông D và bà R có 02 người con chung gồm:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976.
2. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1979.

Trước khi chung sống cùng ông D, bà R chung sống cùng ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1936 (đã chết, không có giấy chứng tử). Bà R và ông T5 có 02 người con chung gồm:

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1958, chết ngày 07/01/2018 (có giấy chứng tử). Trước khi chết, ông P có vợ là bà Lương Thị H5, sinh năm 1958. Ông P và bà H5 có 04 người con chung gồm:

- Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1980.
- Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1989.
- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1984.
- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965.

Ngoài ra, bà R còn có cha mẹ như sau:

Cha bà R là cụ Nguyễn Văn M1, sinh năm 1894, chết ngày 10/01/1979 (không có giấy chứng tử).

Mẹ bà R là cụ Nguyễn Thị R1, sinh năm 1903, chết ngày 22/9/1972 (không có giấy chứng tử).

Ngoài các người con riêng, con chung nêu trên, ông D và bà R không có người con nào khác, kể cả con nuôi.

Trước khi chết, ông D, bà L2, bà R không để lại di chúc.

Quá trình chung sống, ông D và bà L2 không có tài sản chung.

Ông D được cha mẹ ông để lại phần đất thuộc thửa số 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 8.446,8m² từ năm

1976. Các thửa đất này là tài sản riêng của ông D. Ông D dùng để trồng lúa. Bà L2 không có công sức đóng góp đối với các thửa đất này. Khi chung sống cùng ông D, bà R phụ giúp ông cải tạo đất, trồng lúa trên đất. Sau này, trồng lúa không kinh tế nên ông D và bà R để đất trống. Sau khi bà R chết, không ai trong gia đình trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng các thửa đất này.

Quá trình chung sống, ông D và bà R có tạo lập tài sản chung như sau:

1. Phần đất thuộc thửa số 310, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có diện tích 2.436,8m². Nguồn gốc đất do ông D và bà R khai phá từ năm 1976. Sau khi khai phá, ông D và bà R cải tạo đất để trồng cây thuốc lá, mì, mía, tum cao su. Năm 2011, bà H1 trồng cao su và làm hàng rào trên đất. Lúc trồng, bà H1 không hỏi ý kiến ai trong gia đình và cũng không ai có ý kiến gì về việc bà H1 trồng cao su. Hiện nay, bà H1 đang quản lý, sử dụng đối với phần đất này.

2. Phần đất thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có diện tích 7.967,6m². Nguồn gốc đất do ông D và bà R khai phá năm 1976. Sau khai phá, ông D và bà R cải tạo đất để trồng cây điều, xây một căn nhà cấp 4 để ở và làm hàng rào xung quanh đất. Vị trí nhà mà ông D, bà R xây là nhà hiện nay do bà H1 đang ở. Đến nay, nhà vẫn còn nguyên hiện trạng, bà H1 chỉ làm nền xi măng, còn lại không tu sửa gì. Trước năm 2000, ông D và bà R phá bỏ cây điều để trồng cây cao su, cây ăn trái xung quanh nhà và cây tầm vông. Năm 2006, Nhà nước tặng cho ông D một căn nhà tình nghĩa. Lúc còn sống, ông D và bà R sinh sống ở cả hai căn nhà.

Bà H sống cùng với ông D, bà R từ nhỏ, có công phụng dưỡng, chăm sóc ông D và bà R cho đến khi ông bà qua đời. Năm 2010, ông D chết, bà R và bà H sống cùng nhau trong căn nhà tình nghĩa. Cũng trong năm 2010, bà H xây thêm một phần nhà ở và nhà tạm phía sau nhà tình nghĩa. Bà H cũng xây thêm chuồng heo, chuồng gà.

Các ngôi mộ gắn liền với thửa đất số 280 là mộ của ông D, ông T4, bà L2 do bà H quản lý, thờ cúng. Ngoài ra, trên đất còn có một ngôi mộ không phải của người trong gia đình, quá trình giải quyết vụ án đã di dời sang nơi khác.

Bà H2, bà H3 sống chung cùng ông D, bà R cho đến khi bà H2, bà H3 lập gia đình. Ông L sống chung với ông D, bà R cho đến năm 1990 thì ông L sống riêng. Khoảng năm 2012, ông L về cất nhà trên thửa đất số 280. Còn bà H1 và bà C không sống chung với ông D, bà R. Bà H, bà H3, bà H2, bà C, bà H1, ông L không có công sức đóng góp gì đối với các thửa đất số 310, 280, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64.

Nay, bà H khởi kiện chia thừa kế đối với các thửa đất số 310, 280, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64, tờ bản đồ số 34 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất trên theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày:

Bà H1 thống nhất với quan hệ nhân thân, huyết thống của ông D, bà R, bà L2 như bà H trình bày.

Trước khi chết, ông D, bà L2, bà R không để lại di chúc.

Quá trình chung sống, ông D và bà L2 có tạo lập tài sản chung như sau:

1. Phần đất thuộc thửa số 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 8.446,8m². Nguồn gốc đất do ông D nhận chuyển nhượng từ người khác. Cụ thể:

- Lần đầu: Năm 1991, ông D nhận chuyển nhượng bằng lời nói từ họ hàng của bà R các thửa đất số 9, 22, 23, 64 (thông tin họ hàng cụ thể là ai thì bà H1 không nắm rõ). Số tiền nhận chuyển nhượng là từ tiền và vàng (không nắm rõ bao nhiêu) do bà L2 chết để lại. Số tiền và vàng này do bà Hà g, khi nhận chuyển nhượng, ông D yêu cầu bà H1 đưa lại.

- Lần 2: Năm 1995, ông D nhận chuyển nhượng bằng lời nói thửa đất số 24, 61, 62 từ người khác. Số tiền nhận chuyển nhượng là do ông D chuyển nhượng thửa số 164, 176, 177, tờ bản đồ 35 cho ông Hai P1 (giấy tờ các thửa đất này, bà H1 không còn giữ). Nguồn gốc các thửa đất số 164, 176, 177 do ông D lấy tiền của bà L2 để nhận chuyển nhượng từ ông Hai P1 (hiện nay đang bị tai biến), sau đó lại chuyển nhượng ngược lại cho ông P1.

Ông D sử dụng các thửa đất số 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64 để trồng lúa. Bà R không có công sức trong việc cải tạo, canh tác đối với các thửa đất này. Năm 2010, do trồng lúa không kinh tế, ông D già yếu nên để đất trống cho đến nay. Hiện nay, không ai quản lý, sử dụng đối với các thửa đất này. Hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nguồn gốc là cha mẹ để lại năm 1976 là không đúng.

2. Phần đất thuộc thửa số 310, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có diện tích 2.436,8m². Nguồn gốc đất do ông D và bà L2 nhận chuyển nhượng từ trước năm 1975. Tháng 9/1975, bà H1 và ông L1 đến để khai hoang, sử dụng. Sau khai hoang, bà H1 và ông L1 xây dựng một căn nhà cấp 4 và trồng cây mì. Năm 1989, bà H1 lập gia đình và sống tại quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông L1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến khi ông L1 chết. Sau khi ông L1 chết, ông D quản lý, sử dụng phần đất này. Năm 2010, ông D chết nên để lại phần đất này cho bà H1 quản lý, sử dụng, trồng cao su cho đến nay. Bà R không có đóng góp công sức đối với phần đất này.

3. Phần đất thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có diện tích 7.967,6m². Nguồn gốc đất do bà L2 và ông L1 nhận chuyển nhượng bằng lời nói từ người khác trước năm 1973 (thông tin người chuyển nhượng, bà H1 không nắm rõ). Sau khi nhận chuyển nhượng, bà L2 và ông L1 cải tạo đất để trồng cây điều. Sau khi bà L2 chết, ông L1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1975, ông L1 xây dựng một căn nhà cấp 04 trên đất. Sau năm 1975, ông D cùng ông L1 sử dụng đất này. Trước khi ông L1 chết, ông L1 chia phần đất này cho ông D

quản lý, sử dụng. Năm 1990, ông D trồng cao su trên đất. Các cây ăn trái xung quanh nhà và cây tầm vông do ông D và bà H1 trồng. Năm 2006, Nhà nước tặng cho ông D một căn nhà tình nghĩa. Bà R không có đóng góp công sức đối với thửa đất số 280.

Bà H sống chung với ông D, bà R từ nhỏ cho đến khi ông bà chết. Khi ông D chết, ông để lại căn nhà tình nghĩa cho bà H và bà R ở. Bà H có xây thêm một phần nhà phía sau và nhà tạm nối liền với nhà tình nghĩa, xây thêm chuồng heo, chuồng gà. Bà H là người chăm sóc, phụng dưỡng bà R và ông D cho đến khi ông bà qua đời. Năm 2010, bà H1 và ông K đến thửa đất số 280 để sinh sống. Bà H1 sống trong căn nhà do ông L1 xây và có xây thêm chuồng gà và làm hàng rào lưới nhựa xung quanh nhà. Khoảng năm 2011, ông L về xây dựng một căn nhà cấp 04 gắn liền với phần đất này.

Các người con chung, con riêng của ông D, bà R đều thờ cúng, nhang khói đối với mộ của ông D, ông T4, bà L2. Ngoài ra còn một ngôi mộ không biết tên đã di dời sang nơi khác.

Hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thông tin ông D khai phá vào năm 1976 là không đúng.

Nay, đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H1 không đồng ý. Bà H1 yêu cầu chia cho bà thửa đất số 310. Đối với thửa đất số 280 và các thửa đất số 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64, bà H1 yêu cầu chia cho ông D, bà L2, mỗi người là $\frac{1}{2}$. Phần của bà L2 sẽ chia cho bà H1, bà C, ông L. Phần của ông D sẽ chia cho bà H3, bà H, bà H1, bà C, ông L. Bà H1 không đồng ý chia cho bà H2 vì bà H2 không phải là con cái trong gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H3 trình bày:

Bà H3 thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà H có trong hồ sơ vụ án.

Sau khi nghe đoạn ghi âm có thời lượng 05 phút 52 giây ngày 24/01/2022. Bà H3 nhận ra giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà H3. Bà H3 có tham gia họp bàn gia đình vào ngày 24/01/2022 tại nhà ông L. Ngày hôm đó có bà H1, bà H3, bà H, ông N1, ông L. Tại buổi nói chuyện, các bên có bàn bạc về vấn đề chia thừa kế các thửa đất số 280, 310, 9, 22, 23, 24, 61, 62, 64. Tuy nhiên, đoạn ghi âm mà bà H3 nghe được, các bên chỉ nói về thửa đất số 310. Ý kiến của các bên trong đoạn ghi âm chỉ thể hiện mọi người trong gia đình dự tính để thửa đất số 310 cho bà H1 canh tác, sử dụng theo nguyện vọng của ông L1. Vì tôn trọng ý kiến của ông L1 nên mọi người mới đưa ra ý kiến như vậy chứ thực tế, thửa đất này là của ông D, bà R. Đoạn ghi âm cũng không thể hiện ý kiến các đồng thừa kế thừa nhận nguồn gốc đất theo như bà H1 trình bày. Các bên cũng bất đồng ý kiến nên buổi thỏa thuận không thành.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H3 thống nhất. Nếu được chia, bà H3 xin nhận phần được chia theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bà H3

không có ý kiến, yêu cầu gì đối với bà H, bà H1, các đương sự khác trong vụ án và vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà H2 thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà H có trong hồ sơ vụ án.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H2 thống nhất. Nếu được chia, bà H2 xin nhận phần được chia theo quy định pháp luật. Đối với thửa đất số 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64 bà H2 xin nhận phần được chia bằng tiền. Ngoài ra, bà H2 không có ý kiến, yêu cầu gì đối với bà H, bà H1, các đương sự khác trong vụ án và vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn L thống nhất trình bày:

Ông L thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà H1 có trong hồ sơ vụ án.

Sau khi nghe đoạn ghi âm có thời lượng 05 phút 52 giây ngày 24/01/2022. Giọng nói trong đoạn ghi âm là của ông L. Ông L có tham gia họp bàn gia đình vào ngày 24/01/2022. Ngày hôm đó có sự tham gia của bà H1, ông N1, bà H3, bà H và con của ông N1, bà C là ông Trần Minh N2. Các bên có bàn bạc về vấn đề chia thừa kế các thửa đất 280, 310, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64. Tuy nhiên, đoạn ghi âm mà ông L được nghe thì các bên chỉ nói về thửa đất số 310. Thực tế, trong ngày hôm đó, ông L, ông N1, bà H3 dự tính để thửa đất số 310 (đất nương) cho bà H1 canh tác, sử dụng vì trước đó, ông L1 muốn để phần đất này cho bà H1. Đoạn ghi âm không thể hiện ý kiến của của mọi người về nguồn gốc của thửa đất số 310.

Nay, đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, ông L không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H. Ông L thống nhất với cách chia thừa kế của bà H1 đối với thửa đất số 280, 310, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày:

Ông K là chồng của bà H1 và đang sống cùng bà H1 trong căn nhà cấp 4, gắn liền với thửa đất số 280. Ông K thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà H1 có trong hồ sơ vụ án. Ông K có công sức đóng góp trong việc cải tạo, trồng cao su trên phần đất thuộc thửa đất số 310 từ năm 2011 cho đến nay. Đối với các thửa đất số 280, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64 thì ông K không có công sức đóng góp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông K không đồng ý. Ông K thống nhất với ý kiến của bà H1 về cách chia thừa kế đối với các thửa đất đất 280, 310, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bích T trình bày:

Bà T là con ruột của bà H, sống cùng bà H trong căn nhà tình nghĩa từ nhỏ cho đến nay.

Việc bà H tranh chấp chia thừa kế đối với các thửa đất số 280, 310, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64 với bà H1, bà T không biết gì về vấn đề này. Bà T không có công sức đóng góp gì đối với các thửa đất 280, 310, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64.

Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, bà T không có ý kiến. Đây là tranh chấp riêng của bà H với bà H1 nên bà T không có yêu cầu gì đối với bà H, bà H1, các đương sự khác trong vụ án và vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Lương Thị H5 và ông Nguyễn Văn T1 thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1958, chết năm 2018 (có giấy chứng tử).

Ông P có quan hệ nhân thân như sau:

Cha là ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1936, không rõ năm chết, chết trước ông P (không có giấy chứng tử).

Mẹ là bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1938, chết năm 2020 (có giấy chứng tử).

Vợ là bà Lương Thị H5, sinh năm 1958.

Ông P và bà H5 có 04 người con chung gồm:

- Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1980.
- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981.
- Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1989.
- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1984.

Ngoài vợ và con nêu trên, ông P không có vợ con nào khác, kể cả con nuôi.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng các thửa số 280, 310, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã A, thành phố B, tỉnh Bình Dương, các ông bà không rõ. Bà H5, bà N, bà T2, bà H4, ông T1 không có công sức đóng góp đối với các thửa đất này. Sau khi ông D, bà R chết thì do ai trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất thì bà H5, bà N, bà T2, bà H4, ông T1 không rõ.

Nay, đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H; bà H5, bà N, bà T2, bà H4, ông T1 không có ý kiến. Các ông bà không liên quan gì trong vụ án này. Trong trường hợp các thửa đất này được chia theo quy định pháp luật thì bà H5, bà N, bà T2, bà H4, ông T1 từ chối nhận phần được chia.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố B là ông Trịnh Phục M trình bày:

Qua rà soát hồ sơ từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cho thấy thửa đất số 280, tờ bản đồ số 34, được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 001176 QSDĐ/1399/QĐ-UB. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên chưa cập nhật quyền sở hữu nhà ở trên đất nên nhà tình nghĩa không thuộc trường hợp được chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế.

Căn cứ Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định điều kiện tách thửa, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, căn cứ Công văn 136/CV-HĐTV ngày 26/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B, Hội đồng tư vấn về việc giải quyết nhu cầu tách thửa đất thừa kế thông qua Hội đồng tư vấn, nhận thấy trường hợp chia thừa kế đối với phần đất thuộc thửa đất số 280 có căn nhà tình nghĩa gắn liền thì phải phù hợp với các quy định nêu trên. Đồng thời, ông M đề nghị vắng mặt trong quá trình xét xử.

Người làm chứng ông Trần Văn N1 trình bày:

Ông N1 là chồng của bà C. Sau khi được nghe đoạn ghi âm có thời lượng 05 phút 52 giây ngày 24/01/2022. Giọng nói trong đoạn ghi âm là của ông N1. Các giọng nói còn lại là của bà H1, bà H3, ông L. Ông N1 có tham gia họp bàn gia đình vào ngày 24/01/2022 tại nhà ông L vì ngày hôm đó, bà C bị bệnh. Các bên có bàn bạc về vấn đề chia thừa kế các thửa đất 280, 310, 09, 22, 23, 24, 61, 62, 64. Tuy nhiên, đoạn ghi âm chỉ nói về thửa đất số 310 (đất nương). Ý kiến của ông N1, bà H3, bà H1, ông L trong đoạn ghi âm chỉ thể hiện việc mọi người dự tính để đất nương cho bà H1 canh tác, sử dụng vì trước đó, ông L1 muốn để phần đất này cho bà H1 canh tác, chứ không tặng cho. Trong đoạn ghi âm, mọi người cũng không nêu ý kiến về nguồn gốc thửa đất này là do ông L1 khai phá. Do đó, việc bà H1 cho rằng phần đất này được ông L1 tặng cho là không đúng. Đoạn ghi âm cũng không thể hiện thông tin bà H1 khai phá phần đất này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2023/DS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Trần Thị H1 về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản”.

1.1. Xác định phần đất thuộc thửa đất số 09, 22, 23, 61, 62, 64, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 8.446,8m²; thửa đất số 310, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có diện tích 2.436,8m²; thửa đất số 280, tờ bản đồ số 34, qua đo đạc thực tế có diện tích 7.967,6m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 01176 QSDĐ/1399/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thành phố B) cấp ngày 10/12/1999 cho hộ ông Trần Văn D cùng các tài sản gắn liền với đất là một căn nhà tình nghĩa diện tích 65,9m², nhà cấp 04 diện tích 110,7m² (ký hiệu nhà C), hàng rào trụ bê tông xung quanh thửa đất số 280, cây cao su, cây mít, cây me, cây dừa, cây tầm vòng gắn liền với thửa đất số 280 là di sản do ông D và bà R để lại.

1.2. Chia thừa kế như sau:

1.2.1. Đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 34:

- Bà H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 390,7m² (trong đó: 351,5m² đất ĐM; 39,2m² đất HLATĐB) (ký hiệu 1 trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 32 cây cao su, hàng rào trụ bê tông lưới B40 diện tích 11,7m².
- Bà H3 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 396,9m² (trong đó: 356,9m² đất ĐM, 40m² đất HLATĐB) (ký hiệu 2 trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 17 cây cao su và hàng rào trụ bê tông lưới B40 diện tích 11,7m².
- Bà H2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 403,1m² (trong đó: 362,2m² đất ĐM; 40,9m² đất HLATĐB) (ký hiệu 3 trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 35 cây cao su và hàng rào trụ bê tông lưới B40 diện tích 11,7m².
- Bà H1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 409,2m² (trong đó: 367,4m² đất ĐM; 41,8m² đất HLATĐB) (ký hiệu 4 trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 34 cây cao su và hàng rào trụ bê tông lưới B40 diện tích 11,7m².
- Ông L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 415,4m² (trong đó: 372,7m² đất ĐM; 42,7m² đất HLATĐB) (ký hiệu 5 trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 34 cây cao su và hàng rào trụ bê tông lưới B40 diện tích 11,7m².
- Bà C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 421,5m² (trong đó: 377,8m² đất ĐM; 43,7m² đất HLATĐB) (ký hiệu 6 trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 36 cây cao su và hàng rào trụ bê tông lưới B40 diện tích 11,7m².

1.2.2. Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 34:

- Bà H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.501,9m² (trong đó: 50m² đất ONT; 1.235,1m² đất CLN; 216,8m² đất HLATĐB) (ký hiệu F trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là một nhà tình nghĩa diện tích 65,9m² cùng phần nhà xây nổi diện tích 35,2m² và nhà tạm phía sau diện tích 18,5m² (ký hiệu nhà A), một nhà tắm diện tích 4,75m², một chuồng heo diện tích 36,75m², một bàn thiên, 35 cây cao su, một cây mít, một cây me, 95 cây tầm vông, hàng rào trụ bê tông diện tích 146,2m² cùng toàn bộ các tài sản khác gắn liền trên đất.
- Bà H3 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.195,5m² (trong đó: 1.020m² đất CLN, 175,5m² đất HLATĐB) (ký hiệu E trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 45 cây cao su, một cây mít, một cây dừa, một

chuồng gà diện tích 7,5m² (ký hiệu chuồng gà 4), hàng rào trụ bê tông diện tích 15,8m² cùng toàn bộ các tài sản khác gắn liền trên đất.

- Ông L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.121m² (trong đó: 50m² đất ONT; 906m² đất CLN; 165m² đất HLATĐB) (ký hiệu D trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 41 cây cao su, một cây mít, một cây xoài, một cây dừa, một nhà cấp 4 diện tích 99,1m² (ký hiệu nhà B), một bồn nước inox chân sắt, một bồn nước nhựa 500 lít, một bàn thiên, hàng rào trụ bê tông diện tích 14,8m² cùng toàn bộ các tài sản khác gắn liền trên đất.

- Bà H1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.118,2m² (trong đó: 50m² đất ONT; 903,2m² đất CLN; 165m² đất HLATĐB) (ký hiệu C trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 39 cây cao su, hai cây mít, một nhà cấp diện tích 110,7m² (ký hiệu nhà C), chuồng gà diện tích 25,52m² (ký hiệu chuồng gà 2), chuồng gà diện tích 25,52m² (ký hiệu chuồng gà 3), hàng rào lưới nhựa, trụ xi măng diện tích 46,35m², hàng rào trụ xi măng diện tích 14,8m² cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền trên đất.

- Bà C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.246,9m² (trong đó: 50m² đất ONT; 1.012,4m² đất CLN; 184,5m² đất HLATĐB) (ký hiệu B trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 50 cây cao su, một cây mít, hàng rào trụ bê tông diện tích 14,8m², một chuồng gà diện tích 25,52m² (ký hiệu chuồng gà 1) cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền trên đất. Ngoài ra, trên đất có mộ ông Trần Văn T4 (ký hiệu mộ 3), mộ bà Châu Thị L2 (ký hiệu mộ 2), mộ ông Trần Văn D (ký hiệu mộ 1). Bà C có trách nhiệm tạo điều kiện cho các đồng thừa kế đến viếng mộ chung.

- Bà H2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.784,1m² (trong đó: 1.053,7m² đất CLN; 730,4m² đất HLATĐB) (ký hiệu A trên Sơ đồ thửa đất) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 87 cây cao su, hàng rào trụ bê tông diện tích là 147,3m² cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền trên đất.

* Bà H phải thanh toán giá trị kỷ phần căn nhà tình nghĩa diện tích 65,9m² cho bà H2 là 585.777 đồng (năm trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng); cho bà H1, ông L, bà C, mỗi người là 1.757.333 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

* Bà H1 phải thanh toán giá trị kỷ phần nhà cấp 04 (ký hiệu nhà C) cho bà H2 là 19.803.000 đồng (mười chín triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng); cho ông L, bà C, mỗi người là 8.487.000 đồng (tám triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn); cho bà H, bà H3, mỗi người là 28.290.000 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

1.2.3. Đối với các thửa đất số 09, 22, 23, 61, 62, 64, tờ bản đồ số 34:

- Bà H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.711m² (gồm một phần thửa đất số 24, 61, 62) (ký hiệu A' trên Sơ đồ thửa đất).

- Bà H3 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.671,6m² (gồm một phần thửa đất số 22, 23, 24, 61, 62, 64) (ký hiệu B' trên Sơ đồ thửa đất).
 - Ông L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.668,7m² (gồm một phần thửa đất số 22, 23, 64) (ký hiệu C' trên Sơ đồ thửa đất).
 - Bà H1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.688,5m² (gồm một phần thửa đất số 22, 23, 64) (ký hiệu D' trên Sơ đồ thửa đất).
 - Bà C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.707m² (gồm một phần thửa đất số 09, 22, 64) (ký hiệu E' trên Sơ đồ thửa đất).
- * Bà H, bà H3, bà H1, bà C, ông L phải thanh toán cho bà H2 kỷ phần trị giá là 140.780.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

1.3. Về trách nhiệm thanh toán chênh lệch:

1.3.1. Đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 34:

- Bà H1 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H2 là 268.744.440 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi đồng), cho bà H3 là 514.562.227 đồng (năm trăm mười bốn triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm hai mươi bảy đồng).
- Ông L có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H3 là 549.395.543 đồng (năm trăm bốn mươi chín triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng), cho bà H là 257.471.124 đồng (hai trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn một trăm hai mươi bốn đồng).
- Bà C có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H là 830.046.667 đồng (tám trăm ba mươi triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

1.3.2. Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 34:

- Bà C có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H là 3.256.134.000 đồng (ba tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi bốn nghìn đồng).
- Bà H1 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H là 664.471.500 đồng (sáu trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng), cho bà H3 là 1.886.812.500 đồng (một tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).
- Ông L có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H3 là 2.563.684.000 đồng (hai tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng).
- Bà H2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H3 là 1.233.311.100 đồng (một tỷ hai trăm ba mươi ba triệu ba trăm mười một nghìn một trăm đồng).

1.3.3. Đối với thửa đất số 9, 22, 23, 61, 62, 64, tờ bản đồ số 34:

- Bà C có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H là 61.604.000 đồng (sáu mươi một triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng).
- Ông L có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H là 16.372.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng), cho bà H3 là 33.742.000 đồng (ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng).
- Bà H1 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà H3 là 56.054.000 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

1.4. Về thanh toán giá trị tài sản trên đất:

1.4.1. Đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 34:

- Bà H có trách nhiệm bồi hoàn cho bà H1 và ông K giá trị cây cao su là 15.328.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) và hàng rào trụ bê tông lưới B40 là 1.755.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).
- Bà H3 có trách nhiệm bồi hoàn cho bà H1 và ông K giá trị cây cao su là 8.143.000 đồng (tám triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng) và hàng rào trụ bê tông lưới B40 là 1.755.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).
- Bà H2 có trách nhiệm bồi hoàn cho bà H1 và ông K giá trị cây cao su là 16.765.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và hàng rào trụ bê tông lưới B40 là 1.755.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).
- Ông L có trách nhiệm bồi hoàn cho bà H1 và ông K giá trị cây cao su là 16.286.000 đồng (mười sáu triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng) và hàng rào trụ bê tông lưới B40 là 1.755.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).
- Bà C có trách nhiệm bồi hoàn cho bà H1 và ông K giá trị cây cao su là 17.244.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) và hàng rào trụ bê tông lưới B40 là 1.755.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

1.4.2. Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 34:

- Bà H3 có trách nhiệm bồi hoàn cho bà H giá trị chuồng gà (ký hiệu chuồng gà 4 trên Mảnh trích lục địa chính) là 6.525.000 đồng (sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).
- Bà C có trách nhiệm bồi hoàn cho bà H1 và ông K giá trị chuồng gà (ký hiệu chuồng gà 1 trên Mảnh trích lục địa chính) là 3.828.000 đồng (ba triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

1.5. Về công sức đóng góp:

1.5.1. Đối với thửa đất số 310: Bà H, bà H2, bà H3, bà C, ông L phải thanh toán công sức đóng góp cho bà H1 và ông K là 462.992.000 đồng (bốn trăm sáu mươi hai triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

1.5.2. Đối với thửa đất số 280: Bà H2, bà H3, bà C, bà H1, ông L phải thanh toán công sức đóng góp cho bà H là 6.618.270.000 đồng (sáu tỷ sáu trăm mười tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

1.5.3. Đối với các thửa đất số 09, 22, 23, 61, 62, 64: Ông L, bà C, bà H1 phải thanh toán cho bà H2, bà H và bà H3 là 760.212.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu hai trăm mười hai nghìn đồng).

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 01176 QSDĐ/1399/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thành phố B) cấp ngày 10/12/1999 cho hộ ông Trần Văn D để cấp lại cho các đương sự theo diện tích mỗi người được chia.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích, hình thể và hiện trạng thực tế sử dụng theo quyết định của Bản án này (theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 2,3,4 - 2023, hệ tọa độ V – 2000, tờ bản số 34 (229562-2) ngày 13/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bình Dương và Sơ đồ thửa đất kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản, sao lục hồ sơ:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 1.636.415 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm mười lăm đồng). Bà H đã thực hiện xong.

- Bà Trần Thị H1 phải chịu số tiền 1.636.415 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm mười lăm đồng) để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H.

- Bà Trần Thị H3 phải chịu số tiền 1.636.415 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm mười lăm đồng) để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H.

- Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu số tiền 1.636.415 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm mười lăm đồng) để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H.

- Ông Châu Văn L phải chịu số tiền 1.636.415 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm mười lăm đồng) để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H.

- Bà Trần Thị C phải chịu số tiền 1.636.415 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm mười lăm đồng) để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 123.733.775 đồng (một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005351 ngày 06/3/2022, số tiền 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0011379 ngày 08/6/2023, số tiền 1.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0012292 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền là 112.233.775 đồng (một trăm mười hai triệu hai trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

- Bà Trần Thị H1 phải chịu số tiền 114.480.041 đồng (một trăm mười bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn không trăm bốn mươi một đồng).

- Bà Trần Thị H3 phải chịu số tiền 125.048.490 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu không trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi đồng).

- Ông Châu Văn L phải chịu số tiền 114.591.639 đồng (một trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi một nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng).

- Bà Trần Thị C phải chịu số tiền 114.599.940 đồng (một trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu số tiền 115.297.148 đồng (một trăm mười lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi tám đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo bản án cho các đương sự.

Ngày 14/11/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có kháng nghị số 40/QĐ-VKS-DS đề nghị hủy Bản án sơ thẩm số 152/2023/DS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương trình bày:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Bến cát, bởi lý do:

1. Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ quá trình ông D chung sống với bà L2 thì ông D, bà L2 và các con chung lúc còn nhỏ sinh sống ở đâu, để có cơ sở xác định nguồn gốc đất, công sức của bà L2 và đảm bảo quyền lợi cho các đồng thừa kế của bà L2:

Các đương sự thống nhất lúc còn sống trước năm 1975 ông D sống cùng bà Châu Thị L2 (chết năm 1973). Ông D, bà L2 có 04 người con chung là bà

Trần Thị H1, ông Châu Văn L, bà Trần Thị C, ông Trần Văn T4 (đã chết còn nhỏ). Sau khi bà L2 chết, đến năm 1976 ông D chung sống với bà R có 02 người con chung là bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H7. Nguyên đơn trình bày giữa ông D và bà L2 không có tài sản chung, bị đơn trình bày nguồn gốc các thửa đất số 9, 23, 24, 22, 61, 64, 62 ông D thừa kế từ cha mẹ ông D; thửa 280, 310 ông D mua từ tiền, vàng của bà L2 chết để lại.

2. Bản án sơ thẩm chia thừa kế nhưng không trừ diện tích các ngôi mộ trên đất trước khi chia, chia diện tích các ngôi mộ cho các thừa kế, không chừa lối đi vào thăm viếng mộ:

Trên thửa đất 280 có 03 ngôi mộ gồm mộ của ông D, bà L2, ông T4 qua nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ và tại bản án Toà án chưa làm rõ những ngôi mộ được chôn từ năm nào, Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào hồ sơ cấp đất năm 1999 để xác định thửa 280 nguồn gốc do ông D, bà R khai phá năm 1976 là có sự mâu thuẫn về thời gian khai phá, nguồn gốc đất. Tòa án sơ thẩm không trừ diện tích các ngôi mộ, chừa lối đi vào thăm viếng mộ trước khi chia di sản thừa kế.

3. Bản án sơ thẩm vi phạm nguyên tắc chia thừa kế quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015:

Quá trình chia thừa kế Tòa án sơ thẩm vi phạm nguyên tắc chia thừa kế, cụ thể: Tính công sức đóng góp quản lý sử dụng đất cho bà R 30% giá trị đất đối với các thửa 9, 23, 24, 22, 61, 64, 62, bà H1 5% đối với thửa 310, bà H7 15% đối với thửa 280. Về nguyên tắc chia, Tòa án phải tính và trừ công sức đóng góp trước, sau đó xác định di sản thừa kế là bao nhiêu và phân chia di sản theo pháp luật. Toà án sơ thẩm chia di sản thừa kế xong sau đó mới tính công sức đóng góp bằng giá trị là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều này dẫn đến tình trạng người được hưởng di sản thừa kế và được hưởng công sức gìn giữ được chia hiện vật không tương xứng với phần được hưởng và buộc các đồng thừa kế khác thanh toán giá trị hưởng công sức gìn giữ rất lớn, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

4. Bản án sơ thẩm tuyên án không cụ thể về trách nhiệm của từng người:

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, mục 1.5 về thanh toán công sức đóng góp cho bà H7, Toà án tuyên án gộp bà H2, bà H3, bà C, ông L phải thanh toán cho bà H7 số tiền 6.618.270.000 đồng là không tuyên cụ thể trách nhiệm của từng người phải thanh toán số tiền bao nhiêu mà tuyên án gộp là không thể thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có kháng

ng nghị số 40/QĐ-VKS-DS ngày 14/11/2023 là còn trong thời hạn là phù hợp nên chấp nhận.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C, bà H2, bà H5, bà H4, bà T2, bà H3, ông T1, bà N, ông K, ông M có đơn và văn bản trình bày ý kiến xin vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2, điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương thấy rằng:

[2.1.1] Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2023/DS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B chia thừa kế nhưng không trừ ra diện tích phần đất có các ngôi mộ của ông D, bà L2, ông T4 và lỗi đi vào thăm viếng các ngôi mộ mà giao đất có mộ cho một thừa kế là chưa phù hợp.

[2.1.2] Bản án sơ thẩm vi phạm nguyên tắc chia thừa kế là có tính công sức đóng góp quản lý sử dụng đất cho bà R 30% giá trị đối với các thừa 09, 23, 24, 22, 61, 64, 62; tính công sức đóng góp của bà H1 5% đối với thừa 310; công sức đóng góp của bà H7 15% đối với thừa 280 nhưng không trừ công sức đóng góp trước khi chia mà chia di sản thừa kế xong sau đó mới tính công sức đóng góp bằng giá trị là không đúng. Điều này dẫn đến tình trạng người được hưởng di sản thừa kế và được hưởng công sức gìn giữ được chia hiện vật không tương xứng với phần được hưởng.

[2.1.3] Án sơ thẩm không chia di sản bằng giá trị trong trường hợp đất còn rộng (có thể chia được bằng hiện vật) mà buộc các đồng thừa kế khác thanh toán giá trị được hưởng công sức gìn giữ rất lớn, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

[2.1.4] Bản án sơ thẩm tuyên án không cụ thể về trách nhiệm của từng người được hưởng di sản, như sau:

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, mục 1.5 về thanh toán công sức đóng góp cho bà H7, Tòa án tuyên án gộp bà H2, bà H3, bà C, ông L phải thanh toán cho bà H7 số tiền 6.618.270.000 đồng, Tòa án không tuyên cụ thể trách nhiệm của từng người phải thanh toán số tiền bao nhiêu cho bà H7.

[2.1.5] Xét thấy, bản án sơ thẩm vi phạm nguyên tắc chia thừa kế, có thể chia thừa kế bằng hiện vật được nhưng lại chia bằng giá trị. Vấn đề này xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và sẽ gây khó khăn công tác thi hành án. Cấp phúc thẩm không thể khắc phục được các vi phạm của cấp sơ thẩm. Vì vậy, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 40/QĐ-VKS-DS ngày 14/11/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2023/DS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố B xét xử lại theo thủ tục chung.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Thẩm phán Thành viên

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Văn Luật Nguyễn Công L3

Nguyễn Minh T6

